

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42



Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên	
Ông Dương Trung Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hải Vân (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Vương Toàn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Văn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

11
NC
HIỆ
KIẾ
AS
M

Số: 120824.010/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 19 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		870.821.395.497	983.839.424.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.791.943.531	47.146.118.492
111	1. Tiền		33.791.943.531	47.146.118.492
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.900.000	72.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		484.856.372.118	616.149.454.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	418.995.753.157	564.429.961.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.504.256.991	13.773.621.337
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.813.072.742	50.452.582.034
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.456.710.772)	(12.506.710.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	342.831.356.699	309.540.778.727
141	1. Hàng tồn kho		353.915.216.256	320.773.135.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.083.859.557)	(11.232.356.877)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.268.823.149	10.930.173.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	670.415.358	618.021.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.532.220.788	10.272.635.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	66.187.003	39.516.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.155.942.611	1.256.079.947.253
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.849.670.402	24.859.670.402
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.849.670.402	24.859.670.402
220	II. Tài sản cố định		273.542.156.074	288.581.722.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	70.093.844.998	76.210.679.269
222	- Nguyên giá		208.581.153.830	229.943.886.205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.487.308.832)	(153.733.206.936)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	201.665.938.076	210.571.624.648
225	- Nguyên giá		251.579.017.761	251.579.017.761
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.913.079.685)	(41.007.393.113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.782.373.000	1.799.418.460
228	- Nguyên giá		2.114.352.000	2.299.352.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(331.979.000)	(499.933.540)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	820.735.373.867	818.676.567.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		820.735.373.867	818.676.567.106
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	73.146.514.318	73.146.514.318
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.000.000.000	67.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	13.253.908.986
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.107.394.668)	(7.107.394.668)
260	V. Tài sản dài hạn khác		47.882.227.950	50.815.473.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	47.882.227.950	50.815.473.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.110.977.338.108	2.239.919.371.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.808.571.812.668	1.938.448.313.790
310	I. Nợ ngắn hạn		853.560.713.365	973.116.392.548
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	281.936.292.402	341.858.835.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	24.490.894.940	16.702.120.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	597.162.511	5.009.862.404
314	4. Phải trả người lao động		1.758.324.980	2.823.310.821
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.960.096.797	11.815.797.776
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.095.849	21.406.472
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.787.470.360	7.548.283.670
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	517.482.900.304	575.405.157.524
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.659.059.159	10.485.697.813
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		871.416.063	1.445.920.371
330	II. Nợ dài hạn		955.011.099.303	965.331.921.242
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	862.643.044.995	859.193.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	74.021.906.777	82.209.196.941
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	18.346.147.531	23.929.679.306
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.405.525.440	301.471.058.137
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	302.405.525.440	301.471.058.137
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.549.922.156	25.615.454.853
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.788.289.461	21.325.195.342
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.761.632.695	4.290.259.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.110.977.338.108	2.239.919.371.927



Võ Minh Huệ
Người lập biểu



Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	499.005.997.769	529.279.066.530
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		499.005.997.769	529.279.066.530
11	3. Giá vốn hàng bán	25	460.263.524.991	481.112.858.363
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.742.472.778	48.166.208.167
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.462.344.240	3.735.166.872
22	6. Chi phí tài chính	27	20.374.938.369	28.913.417.878
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.835.629.241	28.665.351.053
25	7. Chi phí bán hàng	28	3.453.379.579	1.422.458.581
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.628.954.518	16.383.802.604
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.252.455.448)	5.181.695.976
31	10. Thu nhập khác	30	7.617.507.348	156.435.556
32	11. Chi phí khác	31	487.239.286	1.220.051.254
40	12. Lợi nhuận khác		7.130.268.062	(1.063.615.698)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.877.812.614	4.118.080.278
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	116.179.919	331.399.350
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.761.632.695</u>	<u>3.786.680.928</u>

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.877.812.614	4.118.080.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.781.546.453	15.914.195.250
03	- Các khoản dự phòng		(9.608.667.749)	(21.387.472.674)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(646.246.069)	93.096.588
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.280.598.012)	(3.709.932.524)
06	- Chi phí lãi vay		19.835.629.241	28.665.351.053
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.959.476.478	23.693.317.971
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		140.724.306.236	147.969.517.662
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.142.080.652)	(34.232.586.268)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(46.302.035.473)	(80.368.549.468)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.138.871.282	1.229.318.954
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.241.062.166)	(31.874.655.355)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.717.714.286)	(4.858.567.507)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.141.631.200)	(1.603.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.278.130.219	19.954.395.989
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.406.870.186)	(3.016.581.781)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	127.860.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.747.898.012	3.582.072.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.658.972.174)	693.350.743
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		501.130.757.536	505.959.257.419
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(552.739.786.212)	(617.700.446.618)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.500.518.708)	(14.500.518.708)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(66.109.547.384)	(126.241.707.907)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.490.389.339)	(105.593.961.175)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.146.118.492	185.195.985.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		136.214.378	(2.807.661)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	33.791.943.531	79.599.216.223


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng




Trần Hải Văn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 271 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) để đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội trong việc cung cấp các tủ thuê bao quang. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hầu hết các gói thầu cũ và đang thực hiện đấu thầu các gói thầu mới. Do tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn nên các đơn hàng ngoài Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng giảm so với kỳ trước. Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc doanh thu kỳ này giảm hơn 30,27 tỷ VND tương ứng 5,7% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy 1	63 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 123	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trục, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng chi phí phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi

dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và

Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phân ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- + Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- + Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- + Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong kỳ kế toán theo thời hạn thuê;
- + Chi phí dự án cho thuê thiết bị là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 36 tháng;
- + Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí di dời nhà máy, chi phí phạt hợp đồng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành cho từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.26 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.743.937.254	1.666.990.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.048.006.277	45.479.127.863
	<u>33.791.943.531</u>	<u>47.146.118.492</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	PTI	72.900.000	89.320.000	-	72.900.000	102.760.000	-
		72.900.000	89.320.000	-	72.900.000	102.760.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024 lần lượt là 36.700 VND/cổ phiếu và 31.900 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
	80.253.908.986	(7.107.394.668)	80.253.908.986	(7.107.394.668)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Nước CHDCND Lào	30,00%	30,00%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	235.959.283.704	(22.306.918)	162.028.995.498	(15.378.518)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	23.562.595.106	-	56.596.050.506	-
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	16.115.986.729	-	11.295.102.705	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	24.814.847.574	-	1.558.456.489	-
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	581.913.203	-	529.156.276	-
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	-	-	127.600.000	-
Viễn thông TP. Hồ Chí Minh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.991.165.653	-	8.833.084.314	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.898.636.000	-	6.604.141.800	-
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.833.326.710	-	5.513.444.720	-
Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.248.550.001	-	2.690.457.001	-
Các bên liên quan khác	141.912.262.728	(22.306.918)	68.281.501.687	(15.378.518)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	183.036.469.453	(6.329.778.104)	402.400.965.938	(6.386.706.504)
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	16.384.311.285	-	12.060.706.678	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	39.710.112.937	-	39.741.880.057	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông	5.321.143.687	-	42.098.410.090	-
Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội Viettel	5.290.661.701	-	12.493.170.861	-
Các khách hàng khác	116.330.239.843	(6.329.778.104)	296.006.798.252	(6.386.706.504)
	418.995.753.157	(6.352.085.022)	564.429.961.436	(6.402.085.022)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.735.778.800	-	976.166.680	-
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	-	-	976.166.680	-
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	6.735.778.800	-	-	-
Bên khác	21.768.478.191	(148.496.000)	12.797.454.657	(148.496.000)
BAE Batterien GmbH	-	-	3.084.565.209	-
Công ty CP Cơ điện DZI An	4.329.260.000	-	3.698.274.720	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Công nghệ	4.950.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP	3.787.976.000	-	-	-
Các khách hàng khác	8.701.242.191	(148.496.000)	6.014.614.728	(148.496.000)
	28.504.256.991	(148.496.000)	13.773.621.337	(148.496.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	3.026.083.359	-	3.675.098.909	-
Ký cược, ký quỹ	107.852.503	-	100.937.294	-
Phải thu khác	46.679.136.880	(5.956.129.750)	46.676.545.831	(5.956.129.750)
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng (i)	33.342.613.310	-	32.910.505.507	-
- Các khoản chi hộ Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuê tài chính	4.866.450.178	-	6.184.679.152	-
- Chi phí sửa chữa tại 61 Trần Phú	1.804.834.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	917.683.271	(208.574.129)	1.833.805.551	(208.574.129)
	49.813.072.742	(5.956.129.750)	50.452.582.034	(5.956.129.750)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Bên khác	44.065.517.121	(208.574.129)	44.705.026.413	(208.574.129)
Liên doanh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng (i)	33.342.613.310	-	32.910.505.507	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.866.450.178	-	6.184.679.152	-
Các đối tượng khác	5.856.453.633	(208.574.129)	5.609.841.754	(208.574.129)
	49.813.072.742	(5.956.129.750)	50.452.582.034	(5.956.129.750)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (ii)	24.849.670.402	-	24.859.670.402	-
	24.849.670.402	-	24.859.670.402	-

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty CP Thiết bị Bưu điện và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 35 và thuyết minh 2.13).

(ii) Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Công ty CP Đầu tư Vương Miện	87.126.260	-	137.126.260	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Các khoản khác	5.328.716.936	203.966.445	5.328.716.936	203.966.445
	12.660.677.217	203.966.445	12.710.677.217	203.966.445

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.489.278.378	(1.561.862.174)	53.312.519.370	(1.561.917.995)
Công cụ, dụng cụ	951.957.931	-	951.957.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.398.682.862	-	1.312.456.523	-
Thành phẩm	186.867.502.713	(3.963.762.414)	164.475.600.217	(4.112.203.913)
Hàng hoá	103.915.342.346	(5.558.234.969)	99.519.760.868	(5.558.234.969)
Hàng gửi đi bán	2.292.452.026	-	1.200.840.695	-
	353.915.216.256	(11.083.859.557)	320.773.135.604	(11.232.356.877)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	100.500.000	221.100.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	216.413.655	212.756.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	353.501.703	184.164.910
	670.415.358	618.021.690
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh (i)	39.913.623.359	40.512.327.713
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	4.465.985.893	4.559.849.105
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (i)	676.203.374	692.115.958
Chi phí dự án cho thuê thiết bị (ii)	61.985.787	2.117.473.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.157.170.148	2.299.985.115
Các khoản khác	607.259.389	633.721.705
	47.882.227.950	50.815.473.050

- (i) Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 141 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 276 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 267 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 153 tháng.
- (ii) Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HĐDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn 36 tháng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	82.289.227.875	138.799.774.053	7.750.049.696	1.104.834.581	229.943.886.205
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.362.732.375)	-	-	(21.362.732.375)
Số dư cuối kỳ	82.289.227.875	117.437.041.678	7.750.049.696	1.104.834.581	208.581.153.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.649.134.501	100.620.478.548	6.358.759.306	1.104.834.581	153.733.206.936
- Khấu hao trong kỳ	996.892.962	4.906.623.387	246.817.922	-	6.150.334.271
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.362.732.375)	-	-	(21.362.732.375)
- Giảm khác	-	(33.500.000)	-	-	(33.500.000)
Số dư cuối kỳ	46.646.027.463	84.130.869.560	6.605.577.228	1.104.834.581	138.487.308.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.640.093.374	38.179.295.505	1.391.290.390	-	76.210.679.269
Tại ngày cuối kỳ	35.643.200.412	33.306.172.118	1.144.472.468	-	70.093.844.998

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 8.663.485.919 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.415.277.028 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 84.615.038.727 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 101.345.438.975 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	251.579.017.761	251.579.017.761
Số dư cuối kỳ	251.579.017.761	251.579.017.761
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	41.007.393.113	41.007.393.113
- Khấu hao trong kỳ	8.905.686.572	8.905.686.572
Số dư cuối kỳ	49.913.079.685	49.913.079.685
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	210.571.624.648	210.571.624.648
Tại ngày cuối kỳ	201.665.938.076	201.665.938.076

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.782.373.000	516.979.000	2.299.352.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	331.979.000	2.114.352.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	499.933.540	499.933.540
- Khấu hao trong kỳ	-	17.045.460	17.045.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	331.979.000	331.979.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.782.373.000	17.045.460	1.799.418.460
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	-	1.782.373.000

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123 m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034 ngày 19/05/2000 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	820.221.865.667	818.462.487.106
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình (i)	818.965.107.241	817.205.728.680
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu (ii)	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân(iii)	207.006.136	207.006.136
Công trình khác	513.508.200	214.080.000
	820.735.373.867	818.676.567.106

- (i) Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 640,320 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018, 123,26 tỷ VND chi phí hỗ trợ di dời của Liên danh và 10,21 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 35 và Thuyết minh 2.13).
- (ii) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ VND. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018. Đến thời điểm 30/06/2024, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.
- (iii) Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 35.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	25.799.011.991	25.799.011.991	89.883.279.831	89.883.279.831
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	17.752.972.297	17.752.972.297	86.592.576.710	86.592.576.710
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	6.621.306.028	6.621.306.028	-	-
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	1.303.802.804	1.303.802.804	3.139.817.617	3.139.817.617
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	120.930.862	120.930.862	150.885.504	150.885.504

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	256.137.280.411	256.137.280.411	251.975.555.338	251.975.555.338
Công ty CP Công nghệ VISION	149.939.012.493	149.939.012.493	45.712.518.534	45.712.518.534
Amphenol Omnicconnect India Pvt. Ltd	-	-	2.466.520.854	2.466.520.854
Công ty TNHH ZTE HK	20.469.375.421	20.469.375.421	25.784.778.127	25.784.778.127
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	21.289.661.000	21.289.661.000	8.378.301.000	8.378.301.000
Sumitomo Coporation (Shanghai) Ltd	10.443.539.244	10.443.539.244	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	53.995.692.253	53.995.692.253	169.633.436.823	169.633.436.823
	<u>281.936.292.402</u>	<u>281.936.292.402</u>	<u>341.858.835.169</u>	<u>341.858.835.169</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	10.629.079.598	14.903.232.003
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	10.624.239.291	14.700.942.996
Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	4.840.307	4.840.307
Viễn thông Cao Bằng	-	185.881.300
Viễn thông Hòa Bình	-	11.567.400
Bên khác	13.861.815.342	1.798.888.525
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	6.634.015.500	-
Công ty CP Tam Hưng	4.950.059.400	-
Các đối tượng khác	2.277.740.442	1.798.888.525
	<u>24.490.894.940</u>	<u>16.702.120.528</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.414.713.996	4.460.611.522	5.549.416.628	-	325.908.890
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	146.968.591	146.968.591	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.542.355.285	291.538.919	3.717.714.286	-	116.179.918
Thuế thu nhập cá nhân	39.516.724	44.723.388	296.926.317	355.993.863	66.187.003	12.326.121
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.350.143.697	1.350.143.697	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.069.735	223.979.109	89.301.262	-	142.747.582
	39.516.724	5.009.862.404	6.782.168.155	11.221.538.327	66.187.003	597.162.511

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.338.560.242	1.743.993.167
Chi phí phạt hợp đồng (i)	8.419.332.703	8.419.332.703
Chi phí phải trả khác	2.202.203.852	1.652.471.906
	11.960.096.797	11.815.797.776

(i) Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE Công ty tạm trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	198.835.803	236.445.389
Bảo hiểm xã hội	28.012.314	28.188.286
Bảo hiểm y tế	142.787	-
Bảo hiểm thất nghiệp	444.871.904	444.800.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.115.607.552	6.838.849.470
- <i>Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho</i>	3.184.117.473	2.952.581.599
- <i>Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim (i)</i>	210.162.517	210.162.517
- <i>Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim (i)</i>	3.468.612.474	3.468.612.474
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	99.974.887	99.974.887
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	152.740.201	107.517.993
	7.787.470.360	7.548.283.670
b) Dài hạn		
Công ty CP Liên Việt Holdings (ii)	862.643.044.995	859.193.044.995
	862.643.044.995	859.193.044.995

- (i) Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Đối với các chi phí hỗ trợ di dời và chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất đã được Công ty thực hiện chi trả một phần. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.
- (ii) Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 35).

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	566.314.883.791	566.314.883.791	472.882.757.536	550.585.786.212	488.611.855.115	488.611.855.115
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.090.273.733	9.090.273.733	35.331.290.164	15.550.518.708	28.871.045.189	28.871.045.189
	<u>575.405.157.524</u>	<u>575.405.157.524</u>	<u>508.214.047.700</u>	<u>566.136.304.920</u>	<u>517.482.900.304</u>	<u>517.482.900.304</u>
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	23.268.000.000	23.268.000.000	28.248.000.000	2.154.000.000	49.362.000.000	49.362.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	68.031.470.674	68.031.470.674	-	14.500.518.708	53.530.951.966	53.530.951.966
	<u>91.299.470.674</u>	<u>91.299.470.674</u>	<u>28.248.000.000</u>	<u>16.654.518.708</u>	<u>102.892.951.966</u>	<u>102.892.951.966</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(9.090.273.733)	(9.090.273.733)	(35.331.290.164)	(15.550.518.708)	(28.871.045.189)	(28.871.045.189)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>82.209.196.941</u>	<u>82.209.196.941</u>			<u>74.021.906.777</u>	<u>74.021.906.777</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, tài trợ L/C	Thế chấp bằng tài sản (*)	161.963.729.232	200.738.829.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	103.029.973.170	133.270.691.281
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	96.789.857.940	119.083.348.938
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	31.040.070.034	22.446.909.340
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	43.665.825.373	22.932.733.381
Các đối tượng khác	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	52.122.399.366	67.842.371.844
					488.611.855.115	566.314.883.791

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
- Hợp đồng số 125/2021-HDDCVADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	6.218.000.000 3.352.000.000	7.268.000.000 3.910.000.000
- Hợp đồng số 112/2021-HDDCVADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.866.000.000	3.358.000.000
Vay cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	43.144.000.000	16.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam							
- Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	53.530.951.966 3.254.151.112	68.031.470.674 4.881.226.666
- Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	1.216.971.790	1.825.457.680
- Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày 27/12/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	49.059.829.064	61.324.786.328
						102.892.951.966	91.299.470.674
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(28.871.045.189)	(9.090.273.733)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						74.021.906.777	82.209.196.941

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.659.059.159	10.485.697.813
	6.659.059.159	10.485.697.813
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.346.147.531	23.929.679.306
	18.346.147.531	23.929.679.306

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	36.588.402.650	312.444.005.934
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.786.680.928	3.786.680.928
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.054.160.898)	(3.054.160.898)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(259.592.720)	(259.592.720)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	37.061.329.960	312.916.933.244
Số dư đầu kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	25.615.454.853	301.471.058.137
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.761.632.695	1.761.632.695
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(522.695.692)	(522.695.692)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(44.431.200)	(44.431.200)
Giảm khác do loại trừ hóa đơn không hợp lệ	-	-	-	(260.038.500)	(260.038.500)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	26.549.922.156	302.405.525.440

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2024 ngày 23 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		2.613.478.462
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70	44.431.200
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	522.695.752
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 VND)	74,35	1.943.000.600
(i)		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	3,95	103.350.910

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 07 năm 2024, ngày thanh toán cổ tức là ngày 15 tháng 08 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996	97.142.000.000	49,996
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258	23.817.720.000	12,258
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323	22.000.000.000	11,323
Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423	51.340.340.000	26,423
	194.300.060.000	100	194.300.060.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	99.974.887	124.188.635
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	99.974.887	124.188.635

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	<u>35.620.697.076</u>	<u>35.620.697.076</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là đất và cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp (xem thêm thuyết minh số 10) theo hợp đồng thuê hoạt động. Công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho các lô đất tại Khu công nghiệp này.

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần ngay sau khi ký hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân và cũng đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 27/02/2023 mới với Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	8.463,15	63.225,97
EUR	166,95	172,17
KIP	244.398,00	363.594,00

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	495.054.019.875	528.525.166.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.951.977.894	753.900.000
	499.005.997.769	529.279.066.530

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	457.642.667.756	481.648.165.379
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.769.354.555	557.970.760
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(148.497.320)	(1.093.277.776)
	460.263.524.991	481.112.858.363

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.454.394	207.526.488
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.687.443.618	3.374.546.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.200.159	153.094.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	646.246.069	-
	2.462.344.240	3.735.166.872

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.835.629.241	28.665.351.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	539.309.128	154.970.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	93.096.588
	20.374.938.369	28.913.417.878

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.254.962	89.369.796
Chi phí nhân công	5.637.459.542	6.174.687.617
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	152.670.274	607.737.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.240.071	185.105.162
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(9.410.170.429)	(16.669.194.898)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.915.219.571	6.310.959.856
Chi phí khác bằng tiền	4.500.705.588	4.723.793.788
	3.453.379.579	1.422.458.581

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.951.925	21.994.991
Chi phí nhân công	10.914.589.925	3.488.092.894
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	87.367.207	24.288.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	697.796.558	765.851.560
Thuế, phí và lệ phí	219.759.315	256.276.893
Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(125.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.624.664.399	5.054.601.959
Chi phí khác bằng tiền	4.973.825.189	6.897.695.515
	22.628.954.518	16.383.802.604

30 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.532.700.000	127.860.000
Thu nhập khác	84.807.348	28.575.556
	7.617.507.348	156.435.556

31 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	390.530.600	913.462.509
Các khoản bị phạt hợp đồng	55.152.929	221.828.115
Các khoản khác	41.555.757	84.760.630
	487.239.286	1.220.051.254

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.877.812.614	4.118.080.278
Các khoản điều chỉnh tăng	390.530.600	913.462.509
- Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	390.530.600	913.462.509
Các khoản điều chỉnh giảm	1.687.443.618	3.374.546.036
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	1.687.443.618	3.374.546.036
Thu nhập chịu thuế TNDN	580.899.596	1.656.996.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	116.179.919	331.399.350
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	175.359.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.542.355.285	4.718.492.906
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.717.714.286)	(4.858.567.507)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	116.179.918	191.324.749

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.449.863.497	211.783.804.531
Chi phí nhân công	24.040.865.502	19.621.033.093
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.028.681.068	5.542.964.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.073.066.303	15.205.715.101
Thuế, phí và lệ phí	214.759.315	290.421.379
Chi phí dự phòng	(9.608.667.749)	(16.794.194.898)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.423.685.911	28.691.755.674
Chi phí khác bằng tiền	26.340.548.144	29.718.427.535
	260.962.801.991	294.059.926.864

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	501.130.757.536	505.959.257.419

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	552.739.786.212	617.700.446.618
Tiền trả nợ thuê tài chính	14.500.518.708	14.500.518.708

35 THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ VND và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ VND. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ VND (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ VND (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoán gọn là 125 tỷ VND (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.
- Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.
- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển văn bản số 140/POT-ĐTDA ngày 09/05/2022 của Công ty về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Công ty đã lựa chọn được phương án kiến trúc thông qua thi tuyển. Theo văn bản số 5393/QHKT-NĐ ngày 02/11/2023 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội ghi nhận kết quả thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc. Theo văn bản số 69/UBND-QLĐT ngày 10/01/2024 của UBND Quận Ba Đình, UBND Quận Ba Đình đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị công khai, lấy ý kiến cộng đồng đối với phương án kiến trúc được lựa chọn.
- Từ ngày 05/02/2024 đến ngày 28/03/2024, Công ty và UBND phường Điện Biên lập Biên bản xác nhận về quá trình công khai phương án, lấy ý kiến cộng đồng. Theo đó, Công ty đề nghị chấp thuận kết quả lựa chọn phương án kiến trúc và hướng dẫn Công ty các thủ tục để thực hiện tiếp. Theo văn bản số 2037/QHKT-NĐ ngày 15/05/2024 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội về việc tiếp tục có văn bản gửi Bộ Xây dựng đề nghị quan tâm, xem xét các nội dung tại các văn bản của UBND Thành phố để có cơ sở hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tiếp theo tuân thủ quy định hiện hành và đúng theo chủ trương, chỉ đạo của cấp thẩm quyền.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoán gọn là 49,5 tỷ VND (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359.656 tỷ VND (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ VND, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 27/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ- STNMT-KTĐ với UBND thành phố Hà Nội, diện tích thuê 13.022,2 m², thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 27/02/2023 với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.


36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN



Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024